

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU – VINACOMIN
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	5 – 30
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 5700101002, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 04 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Cẩm Phú – Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Văn Khẩn	Thành viên HĐQT
Ông Lưu Hoàng Sinh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Trường	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Tấn Long	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Vũ Văn Khẩn	Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Long	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Giáp	Phó Giám đốc
Ông Trần Sơn Hà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thuận	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Mai Tất Lã	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Thành viên
Bà Vũ Thiệu Thành	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Vũ Văn Khấn**Giám đốc***Quảng Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2015*

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo Tài chính bán niên năm 2015 của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

Kính gửi: *Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin*

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được lập ngày 31 tháng 07 năm 2015, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá
Việt Nam (AVA)**

Lưu Quốc Thái
Phó Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0155-2014-126-1
Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Mai Lan
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1425 -2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		427.521.886.208	404.177.816.429
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		12.652.957.659	1.471.943.909
111	1. Tiền	1	12.652.957.659	1.471.943.909
130	III. Các khoản phải thu		215.646.160.454	177.818.887.103
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	222.682.733.628	157.887.269.552
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		591.265.296	21.542.339.402
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			13.441.161.039
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	3	1.935.214.636	8.759.143.055
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(9.563.053.106)	(23.811.025.945)
140	IV. Hàng tồn kho	4	181.649.434.346	143.991.758.462
141	1. Hàng tồn kho		181.649.434.346	143.991.758.462
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.573.333.749	80.895.226.955
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5	17.573.333.749	67.074.610.712
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			13.104.279.120
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	6		716.337.123
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		967.665.525.615	859.021.300.015
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		26.693.771.000	24.077.253.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	3	26.693.771.000	24.077.253.000
220	II. Tài sản cố định		761.934.211.978	700.828.947.046
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	748.139.079.768	681.912.318.975
222	- Nguyên giá		3.056.856.785.512	2.891.512.871.111
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.308.717.705.744)	(2.209.600.552.136)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	13.749.297.892	18.824.959.429
225	- Nguyên giá		29.944.181.818	66.638.320.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(16.194.883.926)	(47.813.360.571)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	45.834.318	91.668.642
228	- Nguyên giá		826.933.200	826.933.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(781.098.882)	(735.264.558)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	4.164.691.410	8.752.146.834
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.164.691.410	8.752.146.834
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	43.598.000.000	43.598.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		43.598.000.000	43.598.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		131.274.851.227	81.764.953.135
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5	131.274.851.227	81.764.953.135
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.395.187.411.823	1.263.199.116.444

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.065.531.837.916	939.309.431.517
310	I. Nợ ngắn hạn		783.339.150.851	614.937.041.999
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	103.626.759.541	343.524.140.021
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			32.362.366.913
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6	83.505.844.649	75.960.403.690
314	4. Phải trả người lao động		89.229.769.429	85.032.421.537
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	371.881.873.773	
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		27.712.317.872	
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	15.954.654.239	25.967.775.465
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	70.075.239.000	9.769.539.015
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.352.692.348	42.320.395.358
330	II. Nợ dài hạn		282.192.687.065	324.372.389.518
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	282.192.687.065	324.372.389.518
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		329.655.573.907	323.889.684.927
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	324.305.058.125	316.955.475.235
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		129.986.940.000	129.986.940.000
411a	- CP phổ thông có quyền biểu quyết		129.986.940.000	129.986.940.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		144.186.268.928	138.757.268.928
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		42.782.266.307	48.211.266.307
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.349.582.890	
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.349.582.890	
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		5.350.515.782	6.934.209.692
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		5.350.515.782	6.934.209.692
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.395.187.411.823	1.263.199.116.444

Trần Thị Hiền
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2015

Nguyễn Hữu Trường
Kế toán trưởng

Vũ Văn Khấn
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	1	2.458.426.010.312	2.207.187.939.490
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV		2.458.426.010.312	2.207.187.939.490
11	4. Giá vốn hàng bán	2	2.324.767.447.561	2.075.274.466.783
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		133.658.562.751	131.913.472.707
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3	208.664.428	155.395.202
22	7. Chi phí tài chính	4	16.498.558.415	22.642.958.344
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.498.558.415	22.642.958.344
24	8. Chi phí bán hàng	5	1.952.168.583	1.691.748.579
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5	111.402.653.362	106.901.301.608
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		4.013.846.819	832.859.378
31	11. Thu nhập khác	6	8.885.154.868	14.643.007.671
32	12. Chi phí khác	7	3.712.023.074	6.371.669.824
40	13. Lợi nhuận khác		5.173.131.794	8.271.337.847
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.186.978.613	9.104.197.225
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	8	1.837.395.723	1.820.839.445
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		7.349.582.890	7.283.357.780
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9	565	560

Trần Thị Hiền
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2015

Nguyễn Hữu Trường
Kế toán trưởng

Vũ Văn Khấn
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	ILưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	9.186.978.613	9.104.197.225
02	- Khấu hao TSCĐ	100.690.291.825	100.285.320.241
03	- Các khoản dự phòng	(14.247.972.839)	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.750.148.526)	(2.440.340.796)
06	- Chi phí lãi vay	16.498.558.415	22.642.958.344
08	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	110.377.707.488	129.592.135.014
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	(12.375.202.269)	(92.345.498.508)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	(37.657.675.884)	(111.607.130.230)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	136.113.231.336	281.727.042.552
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	(8.621.129)	12.033.006.106
13	- Tiền lãi vay đã trả	(16.586.404.354)	(22.947.733.527)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.689.689.843)	(6.900.719.470)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	42.500.000	38.000.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(21.010.203.010)	(19.310.219.100)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	156.205.642.335	170.278.882.837
	II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(158.791.795.243)	(24.588.991.194)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.579.637.709	2.761.651.121
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	170.510.817	111.386.637
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(157.041.646.717)	(21.715.953.436)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	282.750.198.643	208.975.557.941
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay	(258.148.522.096)	(343.502.311.957)
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(6.475.679.015)	(14.036.665.403)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(6.108.979.400)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	12.017.018.132	(148.563.419.419)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	11.181.013.750	(490.018)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.471.943.909	3.956.597.545
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	12.652.957.659	3.956.107.527

Trần Thị Hiền
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2015

Nguyễn Hữu Trường
Kế toán trưởng

Vũ Văn Khấn
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 5700101002, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 04 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Cẩm Phú – Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 129.986.940.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác và chế biến than

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- + Khai thác và thu gom than cứng;
- + Khai thác quặng sắt;
- + Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- + Sản xuất sẫm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- + Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- + Sửa chữa thiết bị khác;
- + Phá dỡ;
- + Vận tải hàng hóa đường sắt;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty Cổ phần than Cọc Sáu – Vinacomin là một Công ty khai thác lộ thiên, sản xuất kinh doanh trong điều kiện vẫn còn khó khăn, chi phí vét bùn chống tụt lở cao, chi phí cho vận tải lớn do độ cao nâng tải lớn, di chuyển các xường để khai thác, ảnh hưởng nhiều của khí hậu thiên nhiên khai thác trong via chủ yếu tập trung vào khoảng tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được lập cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

- a) Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- b) Trường hợp không xác định được lãi suất theo điểm a nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất doanh nghiệp có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý). BCTC dùng để xác định tổn thất là BCTC hợp nhất, hoặc BCTC riêng (nếu tổ chức kinh tế nhận vốn góp không phải lập BCTC hợp nhất)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản phải thu:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản....
- + Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.
- + Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập BCTC là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo đúng qui định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ HH, TSCĐ VH:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 -10 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- + Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 4,98 %.

11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước..

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a) Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

14. Nguyên tắc kế toán giá hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

Chi phí quản lý được ghi giảm trong kỳ gồm: hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 01/01/2007, theo quy định hiện hành Công ty được áp dụng thuế suất TNDN ưu đãi với mức thuế suất TNDN 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động. Năm 2015 là năm thứ 9 Công ty được hưởng thuế suất TNDN là 20%.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . Tiền	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.312.519.128	410.829.899
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.340.438.531	1.061.114.010
Cộng	12.652.957.659	1.471.943.909
2 . Phải thu khách hàng	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	204.863.797.818	116.922.258.231
Công ty CP Sắt Thạch Khê		23.856.735.892
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN		2.543.762.237
Công ty Khai thác khoáng sản Tây Nguyên	12.258.711.426	12.258.711.426
Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	4.443.604.847	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.116.619.537	2.305.801.766
Cộng	222.682.733.628	157.887.269.552

b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan(các đơn vị trong cùng tập đoàn)		
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	204.863.797.818	116.922.258.231
Công ty TNHH MTV Hóa chất mỏ - Vinacomin	2.498.100	4.275.150
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	6.404.200	17.999.850
CN TĐ CN Than khoáng sản VN Cty T Thống Nhất	22.770.000	16.347.650
Công ty TNHH MTV ĐTPT Nhà và Hạ tầng - Vinacomin	981.955.108	981.955.108
Công ty CP Sắt Thạch Khê	-	23.856.735.892
Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	4.443.604.847	7.634.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN		2.543.762.237
Cộng	210.321.030.073	144.350.968.118

3 . Phải thu khác	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hỗ trợ công nhân nghỉ hưu	-	-	6.116.205.080	-
Thuế GTGT TSCĐ thuê tài chính	898.325.456	-	1.487.023.560	-
Lãi phải thu từ tài khoản ký quỹ	421.710.795	-	383.557.184	-
Tạm ứng	240.335.893	-	-	-
Phải thu khác	374.842.492	-	772.357.231	-
Cộng	1.935.214.636	-	8.759.143.055	-
b) Dài hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ (*)	26.693.771.000	-	24.077.253.000	-
(*) Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường				

4 . Hàng tồn kho	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.578.544.744	-	18.991.883.245	-
Công cụ, dụng cụ	231.031.196	-	175.791.196	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	125.723.838.638	-	99.609.695.460	-
Thành phẩm	36.116.019.768	-	25.214.388.561	-
Cộng	181.649.434.346	-	143.991.758.462	-

5 . Chi phí trả trước	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
Chi phí lốp xe đặc chủng	9.962.228.938	-	19.924.457.866	-
Chi phí sửa chữa lớn trung đại tu	-	-	24.616.471.696	-
Chi phí thuê xe hoạt động	-	-	10.866.000.000	-
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	5.172.185.771	-	4.886.463.679	-
Chi phí thuê ngoài khoan thăm dò	-	-	2.781.978.938	-
Chi phí bồi thường GPMB	522.223.696	-	1.044.447.390	-
Chi phí S/c thiết bị tai nạn chờ bảo hiểm	1.774.803.671	-	894.054.411	-
Chi phí nhiên liệu tồn trên phương tiện	-	-	1.488.765.655	-
Các khoản khác	141.891.673	-	571.971.077	-
Cộng	17.573.333.749	-	67.074.610.712	-

<i>b) Dài hạn</i>	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí sửa chữa lớn trung đại tu	37.862.090.056	9.004.009.140
Chi phí thuê ngoài khoan thăm dò	4.172.968.408	
Chi phí thuê xe CAT 96 tấn	33.124.162.500	28.216.162.500
Chi phí thuê xe HOWO	3.587.500.000	3.062.500.000
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	51.748.361.584	38.525.421.469
Các khoản khác	779.768.679	2.956.860.026
Cộng	131.274.851.227	81.764.953.135

6 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
Thuế GTGT		77.569.436.711	67.362.097.282	10.207.339.429
Thuế TNDN	1.775.570.116	1.837.395.723	2.689.689.843	923.275.996
Thuế TNCN	354.994.703	289.092.495	393.003.620	251.083.578
Thuế tài nguyên	73.137.831.866	203.357.252.110	208.269.511.730	68.225.572.246
Thuế Môn bài		3.000.000	3.000.000	
Thuế bảo vệ MT	600.000	2.608.600	3.208.600	
Phí, lệ phí & khoản phải nộp khác	691.407.005	20.769.266.200	17.562.099.805	3.898.573.400
Cấp quyền khai thác khoáng sản		58.952.724.500	58.952.724.500	
Cộng	75.960.403.690	362.780.776.339	355.235.335.380	83.505.844.649
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	716.337.123	7.000.000.000	6.283.662.877	
Cộng	716.337.123	7.000.000.000	6.283.662.877	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7 . Tài sản cố định hữu hình (chi tiết tại phụ lục số 01)

8 . Tài sản cố định thuê tài chính (chi tiết tại phụ lục số 02)

9 . Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu kỳ	826.933.200	826.933.200
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	826.933.200	826.933.200

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	735.264.558	735.264.558
Số khấu hao trong kỳ	45.834.324	45.834.324
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	781.098.882	781.098.882
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	91.668.642	91.668.642
Tại ngày cuối kỳ	45.834.318	45.834.318

10 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án XD công trình mỏ than Cọc Sáu		3.825.539.260		8.462.146.834
Dự án đổ đất lấn biển		290.000.000		290.000.000
Sửa chữa		49.152.150		
Cộng		4.164.691.410		8.752.146.834

11 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả (*)	43.598.000.000		43.598.000.000
01/01/2015			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả (*)	43.598.000.000		43.598.000.000

(*) Công ty đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin, với số lượng 4.359.800 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu

12 . Phải trả người bán

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
CN Công ty CP Vật tư TKV- Vinacomin - Xí Nghiệp Vật Tư	5.954.065.208	5.954.065.208	120.481.457.389	120.481.457.389
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	13.323.568.266	13.323.568.266	45.054.428.629	45.054.428.629
Phải trả các đối tượng khác	84.349.126.067	84.349.126.067	177.988.254.003	177.988.254.003
Cộng	103.626.759.541	103.626.759.541	343.524.140.021	343.524.140.021

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
CN Công ty CP Vật tư TKV-Vinacomin XN Vật Tư Cẩm phả	5.954.065.208	120.481.457.389
Công ty Cổ phần Vận Tải và đưa đón thợ mỏ Vinacomin	551.813.352	1.370.880.117
Công ty CP Thiết bị điện -Vinacomin	660.862.622	413.105.857
Công ty Chế tạo máy - Vinacomin	1.180.353.879	3.015.902.047
CN Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	258.396.050	239.858.850
Công ty CP Công nghiệp ô tô -Vinacomin	5.192.443.484	5.353.326.711
Công ty Công nghiệp hoá chất Mỏ CPhả	1.950.742.374	23.065.568.444
Công ty CP Cơ khí ô tô uông bí	21.408.247	2.396.183.641
Công ty CP Ckhí Hòn gai-vinacomin	456.007.124	
Công ty CP DL và TMại - Vinacomin	4.276.638.392	12.700.561.692
Chi nhánh Hà nội - Công ty CP DL và TMại Vinacomin	1.676.947.100	959.381.300
Công ty CP Đầu tư TM và DV- Vinacomin (ITASCO)	305.000.000	1.159.370.000
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và DV-ITASCO (HN)	7.645.000	7.645.000
Công ty TNHH MTV khai thác Khoáng Sản và DV-ITASCO		16.516.222.782
Công ty TNHH MTV Vật tư và vận tải ITASCO (HP)	178.309.265	243.065.110
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	1.640.455.946	14.247.831.246
CN Công ty CP XNK Than -Vinacomin Tại TP HCM	757.318.200	157.176.600
CN Công ty CP XNK Than - Vinacomin tại Quảng Ninh	1.805.350.300	844.115.200
CN Công ty CP XNK Than - Vinacomin tại Hà Nội	17.000.000	
Công ty CP Giám định Vinacomin	410.868.071	468.785.572
Viện cơ khí NL và Mỏ-Vinacomin	3.183.323.458	5.880.545.392
Trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng cầm	378.437.235	110.844.580
Công ty TNHH 1 TV Môi trường- Vinacomin	1.331.782.377	5.093.853.329
CN Công ty TNHH 1TV MT Vinacomin-XNCTTB lắp máy & điện	185.499.710	46.772.550
Công ty CP CK Mỏ Việt bắc VVMI	916.075.776	1.482.764.776
Công ty CP SX và KD VTư TBị VVMI	551.681.610	2.651.282.060
Công ty CTY CP SX và KD VTư TBị - VVMI CN Hà nội	48.000.000	89.929.500
Công ty CP Cơ khí & TBị áp lực VVMI	491.840.000	464.840.000
Viện KH Công nghệ mỏ		1.586.525.302
Công ty TNHH 1TV PT Công nghệ TBị Mỏ - Viện KH Công nghệ mỏ	32.181.600	38.065.500
Công ty CP Tin học công nghệ Môi Trường-vinacomin	31.676.158	5.231.676.158
Trường quản trị KD Vinacomin	232.686.000	
Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp -Vinacomin	252.663.105	252.663.105
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - Vinacomin		3.497.492.899
Cộng	34.937.471.643	230.067.692.709

13 . Chi phí phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	371.881.873.773	
- Trích trước chi phí bóc đất	19.589.665.037	
- Trích trước chi phí hút cung độ vận chuyển	1.713.999.118	
- Trích trước chi phí giải phóng mặt bằng	11.337.776.306	
- Trích trước chi phí môi trường	1.817.709.145	
- Trích trước chi phí thuế tài nguyên	2.720.677.065	
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn	51.730.312.282	
- Trích trước chi phí SX than sạch từ đất đá lẫn than	106.406.000.000	

- Trích trước chi phí nổ mìn	21.764.267.103
- Trích trước chi phí bơm nước moong	8.737.129.125
- Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	6.301.873.773
- Trích trước chi phí dầu diesel	89.886.005.686
- Trích trước chi phí thuê đất	11.745.710.369
- Các khoản trích trước khác	38.130.748.764

b) Dài hạn

Cộng	371.881.873.773	-
-------------	-----------------	---

14 . Phải trả khác

30/06/2015	01/01/2015
VND	VND

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn	276.867.980	191.750.160
Bảo hiểm xã hội	34.607.690	-
Bảo hiểm y tế	-	97.320.586
Trích trước lãi vay	127.702.323	215.548.262
Kinh phí Đảng	437.784.838	22.471.262
Đoàn phí công đoàn	721.180.146	517.700.964
Quỹ hỗ trợ, tương trợ của Công ty	5.046.685.012	4.530.320.679
Cổ tức phải trả	17.846.700	12.998.694.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.291.979.550	7.393.969.552
Cộng	15.954.654.239	25.967.775.465

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

15 . Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại phụ lục 03)

16 . Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục 04)

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của nhà nước	66.300.000.000	51%	66.300.000.000	51%
Vốn góp của đối tượng khác	63.686.940.000	49%	63.686.940.000	49%
Cộng	129.986.940.000	100%	129.986.940.000	100%

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	129.986.940.000	129.986.940.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	129.986.940.000	129.986.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		12.998.694.000

16.4. Cổ phiếu	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.998.694	12.998.694
- Cổ phiếu phổ thông	12.998.694	12.998.694
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.998.694	12.998.694
- Cổ phiếu phổ thông	12.998.694	12.998.694
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

16.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

16.6. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	42.782.266.307	48.211.266.307
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	42.782.266.307	48.211.266.307

17 . Tài sản thuê ngoài

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	148.155.163.193	193.754.430.813
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm	148.155.163.193	193.754.430.813
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	2.458.426.010.312	2.207.187.939.490
Cộng	2.458.426.010.312	2.207.187.939.490
b) Doanh thu với các bên liên quan		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	893.919.302.733	871.137.266.564
Công ty tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	1.449.798.387.680	1.441.907.505.441
Cộng	2.343.717.690.413	2.313.044.772.005
2 . Giá vốn hàng bán		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	2.324.767.447.561	2.075.274.466.783
Cộng	2.324.767.447.561	2.075.274.466.783

3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	170.510.817	111.386.637
Doanh thu hoạt động tài chính khác	38.153.611	44.008.565
Cộng	208.664.428	155.395.202
4 . Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	16.498.558.415	22.642.958.344
Cộng	16.498.558.415	22.642.958.344
5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nguyên vật liệu	599.650.720	477.057.413
Chi phí nhân công	16.316.478.262	16.802.731.374
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.521.842.862	2.681.875.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.812.905.370	8.215.633.932
Chi phí bằng tiền khác	101.851.491.272	78.724.003.134
Cộng	128.102.368.486	106.901.301.608
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nguyên vật liệu	366.955.680	205.355.513
Chi phí nhân công	54.371.850	20.466.038
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.580.191	19.783.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.483.750.085	1.444.961.570
Chi phí bằng tiền khác	1.510.777	1.181.578
Cộng	1.952.168.583	1.691.748.579
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	16.699.715.124	
6 . Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu tiền bán phế liệu	2.273.226.670	2.124.259.125
Thu tiền đóng góp sửa chữa đường	2.873.646.500	3.244.175.425
Công ty bảo hiểm bồi thường xe tai nạn	205.648.297	3.159.825.183
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.579.637.709	2.545.302.640
Tiền vé ăn bán cho đơn vị ngoài công ty	308.787.200	459.161.600
Phí khám chữa bệnh cho người lao động quyết toán với BHXH		737.098.423
Phụ tùng miễn phí khi mua sắm TSCĐ	1.417.865.098	1.925.840.440
Các khoản khác	226.343.394	447.344.835
Cộng	8.885.154.868	14.643.007.671

7 . Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí phế liệu xuất kho	2.273.226.670	2.124.259.125
Chi phí sửa đường	116.400.000	136.200.000
Chi phí sửa chữa xe tai nạn đã mua bảo hiểm	196.974.720	2.350.001.214
Thuốc khám chữa bệnh CNV thay BHXH		737.098.423
Chi phí thanh lý TSCĐ		345.348.481
Hao mòn TSCĐ không dùng chờ thanh lý	881.769.284	316.455.381
Chi phí tiền vé ăn ca cho các đơn vị ngoài công ty	243.652.400	362.307.200
Các khoản khác		
Cộng	3.712.023.074	6.371.669.824
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ HĐKD	9.186.978.613	9.104.197.225
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.186.978.613	9.104.197.225
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.837.395.723	1.820.839.445
9 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.349.582.890	7.283.357.780
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.349.582.890	7.283.357.780
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.998.694	12.998.694
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	565	560
10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	712.816.177.421	791.315.797.510
Chi phí nhân công	200.415.762.629	192.625.542.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.690.291.825	100.285.320.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	730.589.481.413	556.257.435.813
Chi phí khác bằng tiền	750.393.131.476	685.136.006.521
Cộng	2.494.904.844.764	2.325.620.102.585

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Số tiền đi vay theo kế ước thông thường	282.750.198.643	208.975.557.941
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	264.624.201.111	357.538.977.360

VIII. Những thông tin khác

1 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	12.652.957.659		1.471.943.909	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	224.617.948.264	(9.563.053.106)	166.646.412.607	(23.811.025.945)
Đầu tư dài hạn	43.598.000.000		43.598.000.000	
Cộng	280.868.905.923	(9.563.053.106)	211.716.356.516	(23.811.025.945)

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND		Giá gốc VND	
	Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ	352.267.926.065		334.141.928.533	
Phải trả cho người bán, phải trả khác	119.269.938.110		369.202.844.740	
Chi phí phải trả	371.881.873.773		-	
Cộng	843.419.737.948		703.344.773.273	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ngoại trừ việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/6/2015			
Tiền và tương đương tiền	12.652.957.659		12.652.957.659
Phải thu khách hàng, phải thu khác	224.617.948.264		224.617.948.264
Đầu tư dài hạn		43.598.000.000	43.598.000.000
Cộng	237.270.905.923	43.598.000.000	280.868.905.923
Tại ngày 1/1/2015			
Tiền và tương đương tiền	1.471.943.909		1.471.943.909
Phải thu khách hàng, phải thu khác	166.646.412.607		166.646.412.607
Các khoản cho vay			
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn		43.598.000.000	43.598.000.000
Cộng	168.118.356.516	43.598.000.000	211.716.356.516

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	năm VND	VND
Tại ngày 30/6/2015			
Vay và nợ	70.075.239.000	282.192.687.065	352.267.926.065
Phải trả người bán, phải trả khác	119.269.938.110		119.269.938.110
Chi phí phải trả	371.881.873.773		371.881.873.773
Cộng	561.227.050.883	215.603.567.380	843.419.737.948
Tại ngày 1/1/2015			
Vay và nợ	9.769.539.015	324.372.389.518	334.141.928.533
Phải trả người bán, phải trả khác	369.202.844.740		369.202.844.740
Chi phí phải trả			
Cộng	378.972.383.755	378.972.383.755	703.344.773.273

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

3 . Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT

Kỳ này
765.090.326

4 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh than, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận

Báo cáo theo khu vực địa lý

Tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty phát sinh chủ yếu tại miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Một số chỉ tiêu được phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã Báo cáo	Số điều chỉnh lại	Chênh lệch
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.077.253.000	24.077.253.000
Phải thu dài hạn khác	216		24.077.253.000	24.077.253.000
V.Tài sản dài hạn khác	260	105.842.206.135	81.764.953.135	(24.077.253.000)
Tài sản dài hạn khác	268	24.077.253.000		(24.077.253.000)

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Trần Thị Hiền
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2015

Nguyễn Hữu Trường
Kế toán trưởng

Vũ Văn Khấn
Giám đốc

Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	TSCĐ quỹ phúc lợi	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	206.683.373.699	942.832.351.132	1.705.987.358.660	16.694.962.813	8.316.082.665	10.998.742.142	2.891.512.871.111
- Mua trong năm		82.335.513.931	72.050.689.311				154.386.203.242
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	601.414.545						601.414.545
- Tăng khác		4.918.264.250	3.473.368.630				8.391.632.880
- Tăng khác do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính sang		15.331.818.182	21.362.320.000				36.694.138.182
- Thanh lý, nhượng bán		3.387.643.427	31.341.831.021				34.729.474.448
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	207.284.788.244	1.042.030.304.068	1.771.531.905.580	16.694.962.813	8.316.082.665	10.998.742.142	3.056.856.785.512
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	123.228.225.107	782.496.383.330	1.278.538.373.840	15.053.797.894	5.522.275.652	4.761.496.313	2.209.600.552.136
- Khấu hao trong năm	6.071.253.251	31.037.198.397	59.396.746.292	302.549.814	344.742.120		97.152.489.874
- Tăng khác do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính sang		15.331.818.182	21.362.320.000				36.694.138.182
- Thanh lý, nhượng bán		3.387.643.427	31.341.831.021				34.729.474.448
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	129.299.478.358	825.477.756.482	1.327.955.609.111	15.356.347.708	5.867.017.772	4.761.496.313	2.308.717.705.744
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	83.455.148.592	160.335.967.802	427.448.984.820	1.641.164.919	2.793.807.013	6.237.245.829	681.912.318.975
Tại ngày cuối kỳ	77.985.309.886	216.552.547.586	443.576.296.469	1.338.615.105	2.449.064.893	6.237.245.829	748.139.079.768

Phụ lục số 02: Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	45.276.000.000	21.362.320.000	66.638.320.000
- Mua trong năm			-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh			-
- Tặng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Chuyển sang TSCĐ	15.331.818.182	21.362.320.000	36.694.138.182
Số dư cuối kỳ	29.944.181.818	-	29.944.181.818
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	28.216.398.967	19.596.961.604	47.813.360.571
- Khấu hao trong kỳ	3.310.303.141	1.765.358.396	5.075.661.537
- Tặng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Chuyển sang TSCĐ	15.331.818.182	21.362.320.000	36.694.138.182
Số dư cuối kỳ	16.194.883.926	-	16.194.883.926
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	17.059.601.033	1.765.358.396	18.824.959.429
Tại ngày cuối kỳ	13.749.297.892	-	13.749.297.892

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP công thương CN Quảng Ninh	31.896.000.000	31.896.000.000	231.718.215.689	199.822.215.689		
Ngân hàng Quốc tế CN Cẩm Phả	1.931.360.000	1.931.360.000	3.862.720.000	1.931.360.000		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN Quảng Ninh	31.126.319.000	31.126.319.000	85.029.565.407	53.903.246.407		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải CN Cẩm Phả	1.174.000.000	1.174.000.000	3.012.000.000	1.838.000.000		
Ngân hàng TMCP Quân Đội Phòng GD Cẩm Phả	653.700.000	653.700.000	1.307.400.000	653.700.000		
Nợ thuê tài chính	3.293.860.000	3.293.860.000		6.475.679.015	9.769.539.015	9.769.539.015
Cộng	70.075.239.000	70.075.239.000	324.929.901.096	264.624.201.111	9.769.539.015	9.769.539.015
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP công thương CN Quảng Ninh	80.613.000.000	80.613.000.000		71.113.000.000	151.726.000.000	151.726.000.000
Ngân hàng Quốc tế CN Cẩm Phả	13.050.560.000	13.050.560.000	6.580.000.000	3.862.720.000	10.333.280.000	10.333.280.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN Quảng Ninh	177.038.657.065	177.038.657.065	93.003.232.954	62.467.815.407	146.503.239.518	146.503.239.518
Ngân hàng TMCP Hàng Hải CN Cẩm Phả	-	-		3.012.000.000	3.012.000.000	3.012.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội Phòng GD Cẩm Phả	4.902.750.000	4.902.750.000		1.307.400.000	6.210.150.000	6.210.150.000
Nợ thuê tài chính	6.587.720.000	6.587.720.000			6.587.720.000	6.587.720.000
Cộng	282.192.687.065	282.192.687.065	99.583.232.954	141.762.935.407	324.372.389.518	324.372.389.518

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	30/06/2015			01/01/2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	7.239.147.631	763.468.616	6.475.679.015	16.141.407.575	2.104.742.172	14.036.665.403
Trên 5 năm						

Thông tin liên quan đến các khoản vay

Ngân hàng	Thời hạn vay	Lãi suất cho vay	Dư nợ gốc tại 30/06/2015	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP công thương CN Quảng Ninh	từ 48 tháng đến 72 tháng	Thả nổi, điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;	112.509.000.000	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Cải tạo, phục hồi thiết bị - Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	Vay có đảm bảo một phần bằng tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: Các xe ô tô tự đổ khung cứng; các máy móc, thiết bị; các máy xúc lật; các xe ô tô Cat thuộc các dự án.
Ngân hàng Quốc tế CN Cẩm Phả	60 tháng	Thả nổi, điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;	14.981.920.000	Mua sắm máy móc thiết bị, duy trì mở rộng sản xuất năm 2013, 2014;	Vay có đảm bảo một phần bằng tài sản hình thành từ vốn vay như: mua 02 xe stec vận chuyển nước Hyundai, 02 máy nghiền thô, 02 máy nghiền tinh, 02 tủ khởi động mềm trung thế...
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN Quảng Ninh	60 tháng	Thả nổi, điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;	208.164.976.065	Thực hiện dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất; Đầu tư dự án " Phục hồi, cải hoán thiết bị; Dự án bổ sung phục hồi sửa chữa thiết bị;	Vay có đảm bảo một phần bằng tài sản hình thành từ vốn vay như sau: Các cụm động cơ, hộp số.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải CN Cẩm Phả	60 tháng	Thả nổi, điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;	1.174.000.000	Đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được Tập đoàn phê duyệt hàng năm;	Vay có đảm bảo một phần bằng tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: Các máy xúc lật hông, các cụm động cơ.
Ngân hàng TMCP Quân Đội Phòng GD Cẩm Phả	60 tháng	Thả nổi, điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;	5.556.450.000	Vay bù đắp công trình thi công xây dựng nhà che kho than khu vực công trường than II	Vay có đảm bảo một phần bằng tài sản hình thành từ vốn vay như: Dự án nhà che kho than khu vực công trường than II.

Thông tin liên quan đến các thuê tài chính

Ngân hàng	Thời hạn vay	Lãi suất cho vay	Dư nợ gốc tại 30/06/2015	Mục đích vay	Tài sản thuê tài chính
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	48 tháng	Thả nổi, điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ	9.881.580.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	1 máy khoan điện xoay cầu 250; 1 máy xúc thủy lực gầu ngược, dung tích 6,7 m3

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2014	129.986.940.000	122.098.459.863	40.414.242.821	17.873.443.125		310.373.085.809
Tăng trong kỳ	-	100.000	-	-	7.283.357.780	7.283.457.780
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	7.283.357.780	7.283.357.780
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	100.000	-	-	-	100.000
Giảm trong kỳ	-	-	2.478.902.548	-	-	2.478.902.548
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	2.478.902.548	-	-	2.478.902.548
Số dư tại 30/06/2014	129.986.940.000	122.098.559.863	37.935.340.273	17.873.443.125	7.283.357.780	315.177.641.041
Số dư tại 01/01/2015	129.986.940.000	138.757.268.928	48.211.266.307	-		316.955.475.235
Tăng trong kỳ	-	5.429.000.000	-	-	7.349.582.890	12.778.582.890
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	7.349.582.890	7.349.582.890
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	5.429.000.000	-	-	-	5.429.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	5.429.000.000	-	-	5.429.000.000
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	5.429.000.000	-	-	5.429.000.000
Số dư tại 30/06/2015	129.986.940.000	144.186.268.928	42.782.266.307		7.349.582.890	324.305.058.125